BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
Ký ngày: 6/6/2024 15:45:51

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT
Bà: Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 07/07/2023)
Bà: Nguyễn Thị Tươi	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 07/07/2023)
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông: Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Huyên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Số: 050624.005/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được lập ngày 04 tháng 06 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1427-2023-002-1

Nguyễn Đức Trọng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 4062-2024-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.441.516.369.054**	**12.286.026.001.426**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**485.789.157.952**	**362.970.356.876**
111	1. Tiền		315.789.157.952	293.652.767.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	69.317.589.041
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**1.482.715.836.844**	**6.108.244.749.400**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.482.715.836.844	6.108.244.749.400
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**423.556.375.254**	**452.159.609.789**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	318.121.027.879	169.447.172.958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	86.850.184.342	69.555.305.484
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	36.673.918.445	225.644.510.135
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.088.755.412)	(12.487.378.788)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**9.836.738.821.350**	**5.058.405.256.020**
141	1. Hàng tồn kho		9.855.434.528.997	5.063.093.098.034
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.695.707.647)	(4.687.842.014)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**212.716.177.654**	**304.246.029.341**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	71.129.273.550	176.915.448.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		105.863.302.031	123.245.395.958
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	35.723.602.073	4.085.184.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.183.111.220.913**	**1.890.394.430.211**
220	**I. Tài sản cố định**		**355.647.537.289**	**171.003.435.349**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	298.722.194.726	113.909.355.218
222	*- Nguyên giá*		*360.797.110.180*	*177.223.715.352*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(62.074.915.454)*	*(63.314.360.134)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	56.925.342.563	57.094.080.131
228	*- Nguyên giá*		*61.218.345.890*	*61.218.345.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.293.003.327)*	*(4.124.265.759)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.715.338.323.883**	**1.553.617.447.613**
231	- Nguyên giá		1.901.753.709.581	1.695.990.579.544
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(186.415.385.698)	(142.373.131.931)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**6.443.731.493**	**16.983.206.037**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.443.731.493	16.983.206.037
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**-**	**4.000.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	4.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**105.681.628.248**	**144.790.341.212**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.084.872.150	36.934.609.677
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	22.980.265.231	37.399.878.693
269	3. Lợi thế thương mại	15	59.616.490.867	70.455.852.842
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.624.627.589.967**	**14.176.420.431.637**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.191.071.794.239**	**2.520.300.496.391**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.085.363.262.860**	**2.399.784.452.552**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	310.636.216.843	248.439.240.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.087.942.450.964	1.552.203.702.112
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	153.791.674.391	50.850.689.007
314	4. Phải trả người lao động		10.680.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	290.397.886.585	325.139.485.161
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	26.563.193.186	35.801.160.040
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	174.736.046.131	132.889.433.751
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	33.150.000.000	43.890.280.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.539.215.415	3.974.562.877
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.595.899.345	6.595.899.345
330	**II. Nợ dài hạn**		**105.708.531.379**	**120.516.043.839**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	16.966.933.134	30.227.055.760
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	81.193.137.567	79.812.596.574
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.000.000.000	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	6.450.945.659	8.910.803.884
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		97.515.019	1.565.587.621
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.433.555.795.728**	**11.656.119.935.246**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	23	**12.433.555.795.728**	**11.656.119.935.246**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.682.158.430.000	6.682.158.430.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		843.107.629.350	843.107.629.350
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		257.125.600.000	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.120.288.828.072	946.614.860.874
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*729.183.742.210*	*918.128.315.680*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*391.105.085.862*	*28.486.545.194*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.530.875.308.306	3.184.239.015.022
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.624.627.589.967**	**14.176.420.431.637**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**3.803.320.077.488**	**2.093.239.828.644**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.259.259	27.777.777
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.803.310.818.229**	**2.093.212.050.867**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**2.273.921.350.530**	**1.531.854.056.778**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.529.389.467.699**	**561.357.994.089**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	365.724.769.846	441.978.751.872
22	7. Chi phí tài chính	28	37.943.246.312	93.547.768.191
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*34.206.683.598*	*87.343.877.818*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	266.632.322.754	76.310.135.356
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	72.343.430.844	76.356.782.763
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.518.195.237.635**	**757.122.059.651**
31	12. Thu nhập khác	31	21.609.146.470	11.646.925.429
32	13. Chi phí khác	32	5.737.458.591	17.882.641.312
40	**14. Lợi nhuận khác**		**15.871.687.879**	**(6.235.715.883)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.534.066.925.514**	**750.886.343.768**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	278.956.891.302	306.979.647.839
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	11.959.755.238	(36.262.271.984)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.243.150.278.974**	**480.168.967.913**
61	**19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**743.865.129.352**	**245.967.261.596**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**499.285.149.622**	**234.201.706.317**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**1.113**	**368**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.534.066.925.514***	***750.886.343.768***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(247.981.413.790)***	***(292.377.058.701)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.124.282.077	53.549.100.984
03	- Các khoản dự phòng		15.705.822.193	5.404.795.658
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.878.180.981	1.733.093.776
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(365.896.382.639)	(440.345.497.982)
06	- Chi phí lãi vay		34.206.683.598	87.343.877.818
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(62.428.955)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1.286.085.511.724***	***458.509.285.067***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(95.031.069.419)	1.374.032.860.168
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.168.998.979.552)	(2.744.887.015.430)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(423.611.423.906)	957.233.616.017
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		115.354.323.524	(143.485.728.764)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.206.683.598)	(32.364.262.758)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(219.577.780.973)	(291.945.457.405)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(174.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(4.539.986.102.200)***	***(423.080.703.105)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.598.829.606)	(266.644.947.197)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.579.654.364	1.709.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(11.899.613.248.607)	(10.735.519.275.078)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.529.142.161.163	12.652.181.331.431
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		499.102.191.441	413.591.404.060
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.121.611.928.755***	***2.065.317.604.125***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	22.812.880.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		(16.235.240.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.977.694.068.323	1.110.805.088.163
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.987.434.348.323)	(1.892.161.704.263)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(432.802.707.904)	(1.188.462.171.180)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(458.778.227.904)***	***(1.947.005.907.280)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**122.847.598.651**	**(304.769.006.260)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**362.970.356.876**	**667.714.216.088**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.797.575)	25.147.048
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**485.789.157.952**	**362.970.356.876**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.682.158.430.000 VND; tương đương 668.215.843 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 239 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 226 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Do các dự án bất động sản đã hoàn thành và đang tiến hành bàn giao cho khách hàng nên doanh thu bán bất động sản năm nay tăng 1.762,68 tỷ VND, tương ứng với 126,38% so với năm trước, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 762,98 tỷ VND, tương ứng với 158,9% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (1)	Thành phố Hà Nội	60,33%	81,67%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	96,33%	96,33%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	95,84%	95,84%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Thành phố Hải Phòng	99,98%	99,98%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc (2)	Thành phố Hải Phòng	60,33%	99,99%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Thành phố Hải Phòng	51,06%	51,06%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (2)	Thành phố Hải Phòng	60,33%	99,99%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang (3)	Thành phố Hải Phòng	50,96%	99,79%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (3)	Thành phố Hải Phòng	46,04%	90,17%	Đầu tư xây dựng

(1) Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV bao gồm cả phần tỷ lệ lợi ích gián tiếp và quyền kiểm soát gián tiếp do Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

(2) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

(3) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	5 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 44 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí môi giới, chi phí bán hàng khác của các dự án Bất động sản được ghi nhận theo chi phí thực tế tại thời điểm phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần bất động sản đã bán trong năm tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị phần vốn cổ phần của công ty con tăng thêm tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng khi công ty con sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để phát hành thêm cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.101.030.707	9.237.398.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.688.127.245	284.415.369.559
Các khoản tương đương tiền (*)	170.000.000.000	69.317.589.041
	485.789.157.952	**362.970.356.876**

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 170.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,05%/năm đến 3,1%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.482.715.836.844	-	6.108.244.749.400	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*1.482.715.836.844*	-	*6.108.244.749.400*	-
Đầu tư dài hạn	-	-	4.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*4.000.000.000*	-
	1.482.715.836.844	-	**6.112.244.749.400**	-

(*) Tại ngày 31/03/2024, tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.482.715.836.844 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 9,5%/năm.

Các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho việc thực hiện dự án và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại để thực hiện dự án có giá trị là 33.150.000.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	(16.341.255.412)	16.341.255.412	(11.438.878.788)
- Phải thu người mua nhà của các dự án bất động sản	255.455.623.560	-	125.994.074.111	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Tràng An	3.290.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.034.148.907	(1.747.500.000)	27.111.843.435	(1.048.500.000)
	318.121.027.879	**(18.088.755.412)**	**169.447.172.958**	**(12.487.378.788)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam	-	-	33.375.855.253	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Exsmart Huy Hoàng	5.141.187.222	-	8.102.957.670	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng	29.266.861.391	-	17.385.847.201	-
- Các khoản trả trước người bán khác	52.442.135.729	-	10.690.645.360	-
	86.850.184.342	**-**	**69.555.305.484**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu về lãi tiền gửi, cho vay	20.962.242.695	-	156.320.162.099	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	-	-	61.191.725.150	-
- Phải thu người lao động	73.396.129	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	176.789.213	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	4.241.812.571	-	-	-
- Phải thu khác	11.219.677.837	-	8.132.622.886	-
	36.673.918.445	**-**	**225.644.510.135**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Phải thu khách hàng*	*19.836.255.412*	*1.747.500.000*	*19.836.255.412*	*7.348.876.624*
Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	-	16.341.255.412	4.902.376.624
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Phúc Hưng	3.255.000.000	1.627.500.000	3.255.000.000	2.278.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc - HA	240.000.000	120.000.000	240.000.000	168.000.000
	19.836.255.412	**1.747.500.000**	**19.836.255.412**	**7.348.876.624**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô	**371.460.574.320**	**(18.695.707.647)**	**519.460.070.082**	**(4.687.842.014)**
+ Nguyên liệu, vật liệu	112.420.328.625	(86.275.298)	141.566.490.456	(4.687.842.014)
+ Thành phẩm	16.253.456.889	(3.605.859.981)	28.120.144.138	-
+ Công cụ dụng cụ	17.000.000	-	-	-
+ Hàng hóa	33.822.059.454	-	102.521.289.576	-
+ Hàng gửi bán	208.947.729.352	(15.003.572.368)	247.252.145.912	-
- Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản (*)	**9.483.973.954.677**	**-**	**4.543.633.027.952**	**-**
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.789.852.783.334	-	4.215.212.475.642	-
+ Thành phẩm bất động sản	1.694.121.171.343	-	328.420.552.310	-
	9.855.434.528.997	**(18.695.707.647)**	**5.063.093.098.034**	**(4.687.842.014)**

- Quyền khai thác, phát triển Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án và thửa đất thuộc quyền sở hữu, sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV dùng để đảm bảo khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

(*) Chi tiết hàng tồn kho kinh doanh bất động sản:

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	**7.789.852.783.334**	-	**4.215.212.475.642**	-
+ Dự án Hoang Huy Commerce (1)	307.726.215.995	-	2.274.106.369.269	-
+ Dự án Hoàng Huy New City (2)	929.683.548.690	-	612.845.372.044	-
+ Dự án Hoàng Huy Green River (3)	1.580.971.062.778	-	1.259.105.976.585	-
+ Tòa nhà N02 - Dự án Golden Land Building (4)	30.121.878.113	-	30.121.878.113	-
+ Dự án Đỗ Mười (5)	4.932.750.850.657	-	-	-
+ Dự án khác	8.599.227.101	-	39.032.879.631	-
- Thành phẩm bất động sản	**1.694.121.171.343**	-	**328.420.552.310**	-
+ Dự án Hoang Huy Commerce (1)	1.599.994.796.460	-	-	-
+ Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building (4)	49.496.490.228	-	57.159.830.297	-
+ Tòa nhà N01 - Dự án Golden Land Building (4)	17.347.985.606	-	52.792.952.142	-
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) (6)	27.281.899.049	-	196.798.731.142	-
+ Dự án Hoàng Huy Riverside	-	-	21.669.038.729	-
	9.483.973.954.677	-	**4.543.633.027.952**	-

(1) Dự án Hoang Huy Commerce tại phường Kênh Dương, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng gồm tòa H1 - chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc và tòa H2 - chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy.

Đến thời điểm 31/03/2024, Thành phẩm là các căn hộ và sàn thương mại chưa bán tại tòa H1 dự án Hoang Huy Commerce đã hoàn thành xây dựng. Giá trị Thành phẩm được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị tiền sử dụng đất và một số chi phí khác của tòa H2.

(2) Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy New City tại xã Tân Dương và xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng: Đến thời điểm 31/03/2024, chi phí dở dang bao gồm: tiền sử dụng đất và chi phí xây dựng.

(3) Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng: Tại thời điểm 31/03/2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị tiền sử dụng đất và một số chi phí khác.

(4) Các công trình thuộc Dự án tổ hợp Công trình hỗn hợp cao tầng tại Số 275 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (hay còn gọi là Trung tâm thương mại - Dịch vụ, Nhà ở Golden Land Building) do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV làm chủ đầu tư.

- Tòa nhà N02: Nhà ở cao tầng bàn giao cho Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận đầu tư dự án. Đến thời điểm 31/03/2024, dự án đang trong quá trình thực hiện thay đổi quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc và đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội chấp thuận, đang chờ UBND Thành phố Hà Nội xem xét quyết định
- Thành phẩm là các căn hộ và trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà N01 và Tòa nhà Gold Tower đã hoàn thành.

(5) Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương và Dương Quan thuộc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng. Dự án gồm khu nhà ở thấp tầng, khu chung cư Nhà ở xã hội và khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ. Đến thời điểm 31/03/2024, chi phí dở dang bao gồm: tiền sử dụng đất và một số chi phí ban đầu khác.

(6) Thành phẩm là các căn hộ chưa bán thuộc Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu đã hoàn thành. Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Các hạng mục công cộng tại Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp (Pruska Town) (*)	6.443.731.493	14.409.246.946
- Các chi phí khác	-	2.573.959.091
	6.443.731.493	**16.983.206.037**

(*) Các khoản chi đầu tư xây dựng các hạng mục nhà điều hành Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp Pruksa Town tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	130.971.542.813	3.843.943.592	40.070.172.151	2.262.147.296	75.909.500	177.223.715.352
- Mua trong năm	-	-	14.163.818.000	72.854.091	30.363.636	14.267.035.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	259.811.125.045	2.128.409.091	-	-	-	261.939.534.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.459.327.874)	-	-	(12.459.327.874)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(80.173.847.161)	-	-	-	-	(80.173.847.161)
Số dư cuối năm	**310.608.820.697**	**5.972.352.683**	**41.774.662.277**	**2.335.001.387**	**106.273.136**	**360.797.110.180**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.267.129.502	3.659.197.699	20.335.140.434	1.976.982.999	75.909.500	63.314.360.134
- Khấu hao trong năm	5.110.156.037	276.108.886	3.507.344.888	131.541.918	1.893.648	9.027.045.377
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.031.784.112)	-	-	(7.031.784.112)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.234.705.945)	-	-	-	-	(3.234.705.945)
Số dư cuối năm	**39.142.579.594**	**3.935.306.585**	**16.810.701.210**	**2.108.524.917**	**77.803.148**	**62.074.915.454**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	93.704.413.311	184.745.893	19.735.031.717	285.164.297	-	113.909.355.218
Tại ngày cuối năm	**271.466.241.103**	**2.037.046.098**	**24.963.961.067**	**226.476.470**	**28.469.988**	**298.722.194.726**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.502.639.692 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.006.449.700	211.896.190	61.218.345.890
Số dư cuối năm	**61.006.449.700**	**211.896.190**	**61.218.345.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.950.702.890	173.562.869	4.124.265.759
- Khấu hao trong năm	148.737.564	20.000.004	168.737.568
Số dư cuối năm	**4.099.440.454**	**193.562.873**	**4.293.003.327**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.055.746.810	38.333.321	57.094.080.131
Tại ngày cuối năm	**56.907.009.246**	**18.333.317**	**56.925.342.563**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 VND.

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5 xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng, Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài có diện tích 220 m2 tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	195.000.000.000	1.431.379.849.719	1.626.379.849.719
- BĐS cho thuê tại dự án Golden Land	-	8.304.425.950	8.304.425.950
- BĐS cho thuê tại dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	-	70.603.740.306	70.603.740.306
- BĐS cho thuê tại dự án Hoang Huy Commerce	-	98.319.873.841	98.319.873.841
- Chuyển từ tài sản cố định	-	13.186.533.163	13.186.533.163
Số dư cuối năm	**195.000.000.000**	**1.621.794.422.979**	**1.816.794.422.979**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	142.373.131.931	142.373.131.931
- Khấu hao trong năm	-	40.807.547.822	40.807.547.822
- Tăng do phân loại từ tài sản cố định	-	3.234.705.945	3.234.705.945
Số dư cuối năm	**-**	**186.415.385.698**	**186.415.385.698**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	195.000.000.000	1.289.006.717.788	1.484.006.717.788
Tại ngày cuối năm	**195.000.000.000**	**1.435.379.037.281**	**1.630.379.037.281**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 4.828.547.919 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư cho thuê là 103.719.623.076 VND (Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 là 76.980.240.181 VND).

(*) Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 183 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, một phần tầng hầm và Trung tâm thương mại tòa nhà N01, Tòa Gold Tower - Dự án Chung cư Golden Land Building, Toà H1 thuộc dự án Hoang Huy Commerce, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sở Dầu, một phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại Thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm và nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp (Pruska Town) cho thuê tại xã An Đồng, huyện An Dương.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có giá trị 87.274.551.342 VND bao gồm: Tài sản trên đất tại số 150 Tô Hiệu, phường Trại Cau, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với tài sản này với nguyên giá 69.610.729.825 VND; Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là 04 Căn nhà ở liền kề tại Dự án Hoàng Huy Riverside, địa chỉ số 1 và số 8 đường Chi Lăng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/HG-PRUKSA ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang và Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, nguyên giá 17.663.821.517 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2023 và ngày 31/03/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu năm, trong năm và ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	509.800.664	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.243.417	299.622.143
- Chi phí bán hàng liên quan đến các bất động sản chưa bàn giao	64.484.987.136	173.388.609.596
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.335.194.465	1.686.232.880
- Tiền thuê đất	1.666.666.667	-
- Các khoản khác	2.114.381.201	1.540.984.263
	71.129.273.550	**176.915.448.882**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	423.021.919	-
- Tiền thuê đất (*)	22.522.393.798	36.880.021.620
- Các khoản khác	139.456.433	54.588.057
	23.084.872.150	**36.934.609.677**

(*): Chi phí thuê đất theo Thông báo số 11327/TB-CT ngày 05/10/2017 của Tổng Cục thuế cho Khu đất có địa chỉ ở xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Diện tích 7.090,2 m2. Mục đích để xây dựng Trường học, Nhà điều hành (trong danh mục xây dựng đã được cấp phép của Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam). Khu đất được nhà nước cho thuê theo hình thức trả tiền một lần. Thời gian thuê là 44 năm 06 tháng kể từ ngày 29/06/2017 đến 02/01/2063.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	108.393.619.754	108.393.619.754
- Số dư cuối năm	**108.393.619.754**	**108.393.619.754**
Số phân bổ lũy kế		
- Số dư đầu năm	37.937.766.912	37.937.766.912
- Số phân bổ trong năm	10.839.361.975	10.839.361.975
- Số dư cuối năm	**48.777.128.887**	**48.777.128.887**
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	**70.455.852.842**	**70.455.852.842**
- Số dư cuối năm	**59.616.490.867**	**59.616.490.867**

16. VAY

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	43.890.280.000	43.890.280.000	1.717.694.068.323	1.728.434.348.323	33.150.000.000	33.150.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng		-	186.972.375.000	186.972.375.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	38.000.000.000	38.000.000.000	32.549.435.474	70.549.435.474	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	5.890.280.000	5.890.280.000	-	5.890.280.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	211.638.000.000	211.638.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	193.955.614.925	193.955.614.925	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	1.092.578.642.924	1.059.428.642.924	33.150.000.000	33.150.000.000
	43.890.280.000	**43.890.280.000**	**1.717.694.068.323**	**1.728.434.348.323**	**33.150.000.000**	**33.150.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	260.000.000.000	259.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long		-	260.000.000.000	259.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	**-**	**260.000.000.000**	**259.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024	01/04/2023
								VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng tín dụng số HPG2023148997 8/HDTD ngày 07/12/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	1.000.000.000.000	Phục vụ hoạt động kinh doanh	(i)	33.150.000.000	
								33.150.000.000	-

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chấp nhận phát hành và toàn bộ các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, đền bù, hoa lợi, lợi tức và các khoản thanh toán khác phát sinh liên quan, giá trị của mỗi hợp đồng tiền gửi tương ứng với số tiền nhận nợ theo từng Khế ước nhận nợ.
- Khoản vay còn số dư tại ngày 31/03/2024 được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi số HDTG/30092023/011/0009888803Q do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long phát hành ngày 30/09/2023, trị giá 33.150.000.000 VND; và toàn bộ các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, đền bù, hoa lợi, lợi tức và các khoản thanh toán khác phát sinh từ hoặc có liên quan đến tài sản thế chấp mà bên thế chấp có thể nhận được.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024	01/04/2023
								VND	VND
Bên khác								**1.000.000.000**	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cho vay số 450/2023/HDTD/ PHG ngày 25/12/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	48 tháng	600.000.000.000	Thanh toán cho giá trị đầu tư vào Dự án Đỗ Mười	(ii)	1.000.000.000	-
								1.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								**1.000.000.000**	-

(ii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay gồm:

- Quyền sử dụng đất thực hiện Dự án Đỗ Mười cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất.
- Quyền khai thác, phát triển Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án và thửa đất thuộc quyền sở hữu, sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.
- Tất cả các tài sản vô hình, hữu hình gắn liền với Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười và Thửa đất bao gồm cả tài sản hiện tại hoặc hình thành trong tương lai.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	198.060.965.317	198.060.965.317	64.446.314.853	64.446.314.853
- China Dongfeng Motor Industry Import and Export Co.,Ltd	79.032.807.032	79.032.807.032	143.058.770.000	143.058.770.000
- Phải trả các đối tượng khác	20.666.101.661	20.666.101.661	28.057.812.573	28.057.812.573
	310.636.216.843	**310.636.216.843**	**248.439.240.259**	**248.439.240.259**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	2.650.000.000	8.450.000.000
- Tiền ứng trước theo tiến độ của khách hàng mua bất động sản	1.067.753.308.465	1.529.780.724.800
+ Dự án Hoang Huy Commerce	*638.032.139.094*	*1.266.186.649.423*
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	*7.000.459.867*	*225.491.840.911*
+ Dự án Hoàng Huy New City	*422.720.709.504*	-
+ Các dự án khác	-	*38.102.234.466*
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.539.142.499	13.972.977.312
	1.087.942.450.964	**1.552.203.702.112**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	233.856.158	4.641.779.382	101.917.981.699	90.016.254.813	233.856.158	16.543.506.268
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	30.459.964.416	30.459.964.416	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.428.007.290	45.948.709.503	278.960.261.011	219.577.780.973	35.009.323.009	136.912.505.260
- Thuế thu nhập cá nhân	-	260.200.122	22.949.092.158	22.919.391.753	-	289.900.527
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	418.321.053	-	4.948.727.301.668	4.948.738.641.185	475.422.906	45.762.336
- Các loại thuế khác	5.000.000	-	33.830.000	33.830.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.457.178.376	1.457.178.376	-	-
	4.085.184.501	**50.850.689.007**	**5.384.505.609.328**	**5.313.203.041.516**	**35.723.602.073**	**153.791.674.391**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
- Trích trước chi phí xây dựng các dự án (*)	230.980.665.751	304.534.018.848
+ Dự án Hoang Huy Commerce	*219.019.561.150*	*173.861.634.509*
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương	-	*71.162.041.250*
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	*992.105.250*	*46.629.843.053*
+ Các dự án khác	*10.968.999.351*	*12.880.500.036*
- Trích trước chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng mua căn hộ	31.258.621.204	18.278.707.929
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	23.350.203.225	-
- Chi phí phải trả khác	4.808.396.405	2.326.758.384
	290.397.886.585	**325.139.485.161**

(*) Các khoản chi phí xây dựng cơ bản đã thực tế phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để nghiệm thu khối lượng được trích trước theo hồ sơ quyết toán tạm tính, trích trước theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng nếu chưa có hồ sơ quyết toán tạm tính để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	147.952.443	87.350.999
- Bảo hiểm xã hội	6.016.693	5.069.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.448.813.227	12.972.349.993
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.676.470.588	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	141.456.793.180	119.824.663.209
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	*55.281.450.000*	*53.592.483.000*
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Golden Land Building và Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	*15.329.062.097*	*39.098.166.754*
+ Phí bảo trì Dự án Nhà ở cho người có thu nhập thấp Pruksa Town và Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương	-	*10.027.695.613*
+ Phải trả phí bảo trì Dự án Hoang Huy Commerce	*59.920.702.853*	-
+ Phải trả tiền đặt cọc hoàn thiện căn hộ của khách hàng	*4.340.000.000*	*9.970.000.000*
+ Phải trả khác	*6.585.578.230*	*7.136.317.842*
	174.736.046.131	**132.889.433.751**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.320.521.895	21.789.980.902
- Tiền đặt cọc thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội An Đồng, An Dương	57.872.615.672	58.022.615.672
	81.193.137.567	**79.812.596.574**

(*) Theo thoả thuận ngày 12/10/2010, Công ty TNHH Pruska International đã ứng trước 2.261.000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Công ty con của Công ty để triển khai Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp (Pruska Town) tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	18.615.840.845	10.008.720.617
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội tại xã An Đồng, huyện An Dương và dự án nhà ở xã hội Pruksa Town	7.947.352.341	25.792.439.423
	26.563.193.186	**35.801.160.040**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội tại xã An Đồng, huyện An Dương và dự án nhà ở xã hội Pruksa Town	16.966.933.134	30.227.055.760
	16.966.933.134	**30.227.055.760**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**6.682.158.430.000**	**843.926.807.864**	**-**	**1.414.987.015.393**	**3.401.035.531.175**	**12.342.107.784.432**
Tăng vốn trong năm trước	-	(819.178.514)	-	-	23.632.058.514	22.812.880.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	245.967.261.596	234.201.706.317	480.168.967.913
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(200.464.752.900)	(164.901.708.400)	(365.366.461.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(801.859.011.600)	(21.236.698.280)	(823.095.709.880)
Điều chỉnh do thay đổi tỉ lệ lợi ích của Công ty con	-	-	-	286.804.843.864	(286.804.843.864)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.179.504.521	(1.687.030.440)	(507.525.919)
Số dư cuối năm trước	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**-**	**946.614.860.874**	**3.184.239.015.022**	**11.656.119.935.246**
Số dư đầu năm nay	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**-**	**946.614.860.874**	**3.184.239.015.022**	**11.656.119.935.246**
Lãi trong năm nay	-	-	-	743.865.129.352	499.285.149.622	1.243.150.278.974
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(334.107.921.500)	(115.371.256.992)	(449.479.178.492)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(16.235.240.000)	(16.235.240.000)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	257.125.600.000	(257.125.600.000)	-	-
Chia cổ tức trước ngày đầu tư của công ty con cấp 1 vào công ty con cấp 2	-	-	-	21.042.359.346	(21.042.359.346)	-
Số dư cuối năm nay	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**257.125.600.000**	**1.120.288.828.072**	**3.530.875.308.306**	**12.433.555.795.728**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 07 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 08 năm 2023, cùng với các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng cổ tức năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận tại:	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho			Cộng (4) = (1) + (2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát (3)		
			Trực tiếp	Gián tiếp (*)	
	VND	VND	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	334.107.921.500	-	-	-	334.107.921.500
Cổ tức tại CRV		324.544.294.842	98.616.374.400	114.772.642.758	324.544.294.842
Cổ tức tại Đại Thịnh Vượng		269.804.601.211	8.400.000	177.402.998.789	269.804.601.211
Cổ tức tại Nhà Đại Lộc		219.579.442.732	40.000.000	144.400.557.268	219.579.442.732
Chia lợi nhuận tại		78.275.052.564	16.706.482.593	75.018.464.843	78.275.052.564
	334.107.921.500	**892.203.391.348**	**115.371.256.993**	**511.594.663.659**	**1.226.311.312.848**

(*) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát gián tiếp của Công ty con cấp 1 trong khoản cổ tức được chia từ Công ty con cấp 2 đã được loại trừ toàn bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	2.621.209.874.400	39,23	2.621.209.874.400	39,23
Bà Nguyễn Thị Hà	326.639.250.000	4,89	326.639.250.000	4,89
Cổ đông khác	3.734.309.305.600	55,88	3.734.309.305.600	55,88
	6.682.158.430.000	**100,00**	**6.682.158.430.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	668.215.843	668.215.843
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	668.215.843	668.215.843
- *Cổ phiếu phổ thông*	*668.215.843*	*668.215.843*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	668.215.843	668.215.843
- *Cổ phiếu phổ thông*	*668.215.843*	*668.215.843*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*77.135.511.726*	*83.501.540.711*
- Trên 1 năm đến 5 năm	*177.220.940.534*	*162.938.522.301*
- Trên 5 năm	*114.595.443.565*	*73.381.932.820*

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Tại Công ty mẹ			
Lô đất tại Xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	25.828,2 m2	Từ năm 2003 đến năm 2033	Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh
Lô đất tại Xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	19.875,3 m2	Từ năm 2002 đến năm 2032	Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm
Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV			
Lô đất tại số 275 Đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành Phố Hà Nội	11.641,0 m2	50 năm từ ngày 24/11/2010	Xây dựng một phần dự án Golden Land Building
Lô đất tại dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên	26.664,2 m2	Đến ngày 29/11/2073	Xây dựng dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên
Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu			
Lô đất tại số 150 Tô Hiệu, phường Trại Cau, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	11.461,0 m2	Đến ngày 15/10/2043	Kinh doanh thương mại dịch vụ
Tại Công ty TNHH Pruksa Việt Nam			
Lô đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	7.090,2 m2	Đến ngày 02/01/2063	Xây dựng nhà điều hành, nhà trẻ, trường mẫu giáo

Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2024	01/04/2023
Đô la Mỹ	USD	175.080,20	161.802,69
Euro	EUR	8,95	8,95

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng nội thất Thủ Đô	2.038.005.705	2.038.005.705
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	3.132.000.000	3.132.000.000
Các đối tượng khác	1.296.130.207	1.296.130.207
	6.466.135.912	**6.466.135.912**

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán ô tô đầu kéo và linh kiện thu hồi	467.619.712.632	262.093.403.122
Doanh thu cho thuê Bất động sản và các dịch vụ liên quan	178.252.954.382	103.296.062.157
Doanh thu bán Bất động sản	3.157.447.410.474	1.394.769.027.911
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	333.081.335.454
	3.803.320.077.488	**2.093.239.828.644**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của Ô tô đầu kéo Mỹ đã bán và linh kiện thu hồi	469.546.174.436	232.408.985.334
Giá vốn cho thuê và các dịch vụ liên quan	98.805.034.821	66.402.315.654
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	1.691.562.275.640	885.570.448.188
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	344.536.997.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.007.865.633	2.935.309.911
	2.273.921.350.530	**1.531.854.056.778**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.744.272.037	441.034.323.756
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	701.390.046	18.762.061
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.564.441	141.624.745
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.277.543.322	784.041.310
	365.724.769.846	**441.978.751.872**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.206.683.598	87.343.877.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	803.098.799	4.155.143.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.879.745.422	1.874.718.521
Chi phí tài chính khác	53.718.493	174.028.314
	37.943.246.312	**93.547.768.191**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.123.920.238	6.016.704.638
Chi phí hỗ trợ lãi suất, hoa hồng bán căn hộ	199.297.228.011	54.956.194.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.877.770	97.442.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.648.295.068	10.392.872.404
Chi phí khác bằng tiền	47.441.001.667	4.812.303.215
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	34.617.994
	266.632.322.754	**76.310.135.356**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.910.138.632	23.176.538.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.435.391.336	5.449.223.784
Chi phí dự phòng	5.601.376.624	4.316.751.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.750.478.593	19.576.884.410
Chi phí khác bằng tiền	10.806.683.684	12.998.022.941
Phân bổ lợi thế thương mại	10.839.361.975	10.839.361.975
	72.343.430.844	**76.356.782.763**

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.152.110.602	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ xây dựng Showroom	1.627.425.000	-
Tiền phạt thu được	3.313.229.048	1.978.171.798
Thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ, khách hàng bỏ cọc	4.130.728.035	-
Tiền thưởng doanh số, tài sản, hàng hóa nhận biếu, tặng	-	5.114.889.977
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.823.845.067	1.753.284.842
Thu nhập từ điều chỉnh giá trị quyết toán công trình	1.139.690.573	-
Thu nhập khác	5.422.118.145	2.800.578.812
	21.609.146.470	**11.646.925.429**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	514.825.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	971.897.136	1.189.034.967
Các khoản bị phạt	15.720.444	-
Chi phí các dự án tài trợ, xử lý chi phí dở dang các dự án	2.200.000.000	11.916.215.150
Xử lý công nợ tồn đọng	-	77.153.091
Chi phí khác	2.549.841.011	4.185.412.330
	5.737.458.591	**17.882.641.312**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.259.643.207	141.600.189.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	274.697.248.095	165.379.457.867
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	*3.973.884.507*	*49.733.545.854*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và các Công ty con	*8.210.241.681*	*2.865.531.723*
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	*30.622.709.910*	*86.728.799.475*
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	*231.890.411.997*	*26.051.580.815*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**278.956.891.302**	**306.979.647.839**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn	12.751.433.176	21.082.226.277
- Tạm nộp thuế TNDN Bất động sản theo tiến độ	10.228.832.055	16.317.652.416
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**22.980.265.231**	**37.399.878.693**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế hoãn lại phải trả là do hoàn nhập dự phòng, chênh lệch đánh giá lại tài sản khi hợp nhất	6.450.945.659	8.910.803.884
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.450.945.659**	**8.910.803.884**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	14.419.613.462	(37.296.620.926)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.459.858.224)	1.034.348.942
	11.959.755.238	**(36.262.271.984)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	743.865.129.352	245.967.261.596
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	743.865.129.352	245.967.261.596
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	668.215.843	668.215.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.113**	**368**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.475.785.686	94.540.861.164
Chi phí nhân công	41.114.573.453	35.969.724.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.790.115.638	40.180.967.457
Chi phí dự phòng	23.779.551.515	3.268.251.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.263.031.794	1.962.746.900.694
Chi phí khác bằng tiền	4.905.342.264.449	1.938.081.310.262
	6.091.765.322.535	**4.074.788.014.828**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.688.127.245	-	-	477.688.127.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.706.190.912	-	-	336.706.190.912
Các khoản cho vay	1.482.715.836.844	-	-	1.482.715.836.844
	2.297.110.155.001	**-**	**-**	**2.297.110.155.001**
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.732.958.600	-	-	353.732.958.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.604.304.305	-	-	382.604.304.305
Các khoản cho vay	6.108.244.749.400	4.000.000.000	-	6.112.244.749.400
	6.844.582.012.305	**4.000.000.000**	**-**	**6.848.582.012.305**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	33.150.000.000	1.000.000.000	-	34.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	485.372.262.974	81.193.137.567	-	566.565.400.541
Chi phí phải trả	290.397.886.585	-	-	290.397.886.585
	808.920.149.559	**82.193.137.567**	**-**	**891.113.287.126**
Tại ngày 01/04/2023				
Vay và nợ	43.890.280.000	-	-	43.890.280.000
Phải trả người bán, phải trả khác	381.328.674.010	79.812.596.574	-	461.141.270.584
Chi phí phải trả	325.139.485.161	-	-	325.139.485.161
	750.358.439.171	**79.812.596.574**	**-**	**830.171.035.745**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
		VND	VND
Tiền lương, thưởng và Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	318.000.000	186.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	111.000.000	54.000.000
- Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
- Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT	45.000.000	30.000.000
		564.000.000	**330.000.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 07/07/2023)	45.000.000	-
- Nguyễn Thị Tươi	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 07/07/2023)	7.500.000	30.000.000
- Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	18.000.000
- Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	18.000.000
		106.500.000	**66.000.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc	253.200.000	172.990.000
- Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc	1.115.000.000	988.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	758.096.000	386.010.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	112.500.000
- Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	418.325.000	361.472.050
- Phùng Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	465.546.000	408.210.000
		3.160.167.000	**2.429.182.050**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên